

Bản án số: 604/2024/DS-PT
Ngày: 10 – 12 – 2024
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: ông Hà Chí Quốc; bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Tấn Tài – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 543/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2024, về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 164/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 619/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Trần Thị B, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà E, Tổ A, ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà D, Tổ B, ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ: Luật sư Bùi Thị Hoa M – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn R, Đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1964; cùng địa chỉ với bà B; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà B, ông D: Ông Võ Văn S, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà C, Đường Cách mạng tháng T, Khu phố G, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 01-6-2024); có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968; cùng địa chỉ với bà Đ, vắng mặt

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Ngọc Đ- Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10-6-2024 và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị B là ông Võ Văn S trình bày:

Khoảng năm 1989, bà Trần Thị B và chồng là ông Phạm Văn D có mua của vợ chồng bà Trần Thị L, sinh năm 1968; ngụ ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh 02 phần đất:

Phần thứ nhất: 09 mét ngang mặt tiền Đường G, chiều dài hết đất với giá 4,5 chỉ vàng 24K (05 phân vàng 24K/mét).

Phần thứ hai: đất rẫy khoảng 03 công với giá là 03 chỉ vàng 24K.

Ngày 30-11-1996, bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) với diện tích 2440 m², thửa 692, tờ bản đồ số 5. Khi đó, vợ chồng bà B cũng không để ý đến diện tích đất được cấp. Hai phần đất nêu trên cách nhau bởi mương nước. Đối với phần đất mặt tiền, vợ chồng bà B cất nhà sinh sống từ năm 1989 cho đến nay. Đối với phần đất rẫy, khi mua trên đất có sẵn cây điều do chủ cũ trồng. Khoảng năm 1992 đến năm 1993, vườn điều bị cháy nên vợ chồng bà B dọn dẹp và trồng cây cao su cho đến nay.

Khi mua thì đất của bà B cách với đất của bà Đ bởi mương nước rộng khoảng 04 m đến 05 m. Đến tháng 12 năm 2022, bà B làm thủ tục đổi sổ mới, khi đo đạc lại thì phần diện tích sử dụng thực tế tăng lên khoảng 430 m². Do đó, bà B đã làm thủ tục đổi sổ và kê khai diện tích tăng thêm. Phần diện tích tăng thêm tương ứng thửa 116, tờ bản đồ số 5. Sau đó, cán bộ địa chính xã yêu cầu bà B gặp bà Đ là chủ giáp ranh để ký thủ tục. Khi đó, bà Đ không đồng ý và cho rằng bà B lấn đất nên khởi kiện đến Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, được biết phần đất của bà Đ đã chuyển nhượng toàn bộ cho bà Lưu Thị Q, sinh năm 1960, ngụ ấp K, xã C, Huyện D vào năm 2004. GCNQSDĐ bà Đ được cấp đã bị thu hồi do hết diện tích. Vì vậy, khi khởi kiện tại Tòa án, bà Đ không giữ bản chính GCNQSDĐ. Ngày 25-01-2024, bà Đ rút đơn khởi kiện và Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án.

Nhận thấy, tuy bà Đ được cấp giấy đất nhưng vợ chồng bà B thực tế là người sử dụng đất từ năm 1989 cho đến nay. Vì vậy, bà B khởi kiện yêu cầu công nhận cho bà B, ông D quyền sử dụng phần đất có diện tích 430m², thuộc thửa 116, tờ bản đồ số 5 (đo đạc thực tế là 386,1m²); tọa lạc tại ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 27-5-2024, bà Đ mới được giao trả GCNQSDĐ đối với thửa 116, tờ bản đồ số 5. Sau khi nhận giấy đất về, vợ chồng bà Đ tiến hành rào xung quanh phần đất tranh chấp, điều này ảnh hưởng đến việc khai thác mủ cao su của vợ chồng bà B. Ngày 07-8-2024, bà B có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Nguyễn Ngọc Đ tháo dỡ toàn bộ hàng rào kẽm gai trên phần đất tranh chấp.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Đ trình bày: Năm 1990, bà có mua lại phần đất diện tích khoảng 03 công của vợ chồng ông S1, bà D1; tọa lạc ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, với giá 02 chỉ vàng 24K. Khi đó ông S1, bà D1 chưa được cấp giấy đất nên hai bên chỉ làm giấy tay. Đến năm 1995, bà tiến hành kê khai đăng ký phần đất này. Đến năm 1997, bà được cấp GCNQSDĐ mua của

ông S1, bà D1 tại 02 thửa 115 và 116, tờ bản đồ số 5. Khi mua, vợ chồng ông S1 có chỉ tứ cận phần đất: một mặt giáp với đất công của UBND xã C; một mặt giáp với đất ông P; một mặt giáp với đường mương; mặt còn lại giáp đất ông Đ1 (nay là ông D, bà B đang sử dụng). Trên thửa 115 có căn nhà của vợ chồng ông S1 và vườn tiêu, cây điều; phần đang tranh chấp hiện nay, ông S1 có trồng cây tầm vong, cây điều và cây trà. Do đó, sau khi mua lại thì bà tháo dỡ căn nhà của ông S1 và tiến hành canh tác nông nghiệp theo vụ. Còn phần thuộc thửa 116 thì giữ nguyên, không canh tác gì thêm.

Hằng ngày, bà phải đi buôn bán tại chợ Khu Công nghiệp C, chồng bà thì đi làm ruộng ở xã C. Đến năm 2021, bà mới phát hiện vợ chồng ông D trồng cây cao su trên phần đất đang tranh chấp. Sự việc này, bà có nói với chồng tên Nguyễn Văn T1; tuy nhiên, chồng bà cho rằng chỉ có vài cây cao su nên để ông D canh tác. Đến khoảng năm 2022, bà B tìm đến nhà bà thông báo đất bị trùng thửa và yêu cầu đi làm giấy đất cho rõ ràng. Sau đó, hai bên có đến UBND xã C để giải quyết, vợ chồng bà B đồng ý trả một phần nhỏ trong thửa đất 116 nên bà không đồng ý. Từ đó, hai bên mới phát sinh tranh chấp tại Tòa án.

Đối với GCNQSDĐ bà được cấp: Năm 1997, bà được cấp giấy 03 thửa đất, trong đó có 01 thửa là đất ruộng tọa lạc cầu 3 Cây, ấp B, xã C, Huyện D; 02 thửa còn lại là phần đất mua của vợ chồng ông S1. Đến năm 2004, bà sang nhượng phần đất thuộc thửa 115 cho bà Q. Quá trình sử dụng, bà thấy bà Q có canh tác cây cao su trên đất; còn hiện bà Q sử dụng hay chuyển nhượng cho người khác phần đất này thì bà không nắm được. Đến năm 2013, bà làm thủ tục cấp đổi giấy đất. Đến năm 2018, bà mới bán phần đất ruộng cho bà M. Còn thửa 116 thì nghĩ đổi sổ lại chung với phần đất nhà của bà. Đến khi phát sinh vụ kiện, bà mới phát hiện giấy đất nhà không có thửa 116, tờ bản đồ số 5. Từ đó, bà mới liên hệ cơ quan có thẩm quyền để xem xét. Ngày 27-5-2024, Văn phòng đăng ký đất đai Huyện D mới trả lại giấy đất cho bà do còn thửa 116, tờ bản đồ số 5. Cuối tháng 5 năm 2024, bà trồng trụ xi măng. Đến cuối tháng 6 năm 2024, bà mới tiến hành kéo kềm gai dọc theo các trụ xi măng quanh phần đất tranh chấp. Hiện bà đang quản lý giấy đất này, không có thực hiện thế chấp hay giao dịch với tổ chức, cá nhân nào.

Nay bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B. Bà B cho rằng mua đất của bà L từ năm 1989 là không đúng sự thật, vì vợ chồng bà mua đất của ông S1 trước, cất nhà sinh sống được vài năm sau vợ chồng bà B mới mua đất gần đó. Còn việc rào xung quanh phần đất tranh chấp là để bảo vệ quyền sử dụng đất mà Nhà nước đã công nhận cho bà.

Ngày 06-8-2024, bà có đơn phản tố yêu cầu ông D, bà B trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 430 m², thuộc thửa 116, tờ bản đồ số 5 (đo đạc thực tế là 386,1 m²); tọa lạc tại ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Đối với cây cao su trồng trên đất, đề nghị vợ chồng bà B phải thanh lý, bà không đồng ý thanh toán giá trị cây cao su, vì vợ chồng bà B đã hưởng hoa lợi trên phần đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn D trình bày: ông là chồng của bà Trần Thị Bạch . Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, thống nhất với toàn bộ lời trình bày cũng như yêu cầu của bà B.

Ông Nguyễn Văn T1 trình bày: ông là chồng của bà Nguyễn Ngọc Đ. Ông thống nhất với toàn bộ lời trình bày cũng như yêu cầu của bà Đ. Ông không trình bày gì thêm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 164/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B đối với bà Nguyễn Ngọc Đ về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”;

Bà Trần Thị B, ông Phạm Văn D được quyền sử dụng phần đất có diện tích 430m², thuộc thửa 116, tờ bản đồ số 5.

- Buộc bà Nguyễn Ngọc Đ tháo dỡ 22 trụ xi măng cao 02m được cắm ở 02 mặt hướng Đông và hướng Bắc của thửa đất 116, tờ bản đồ số 5 và lưới kẽm gai dọc theo các trụ xi măng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc Đ đối với bà Trần Thị B, ông Phạm Văn D về “Đòi tài sản là quyền sử dụng đất”.

- Ngày 01/10/2024, bà Đ kháng cáo yêu cầu chấp nhận phản tố của bà, không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Đ trình bày: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ông S (đại diện cho bà B) trình bày: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà B, không chấp nhận kháng cáo của bà Đ.

* Trong phần tranh luận

- Luật sư M trình bày: nhân chứng ông H, bà D1 trình bày đất tranh chấp là của bà Đ, khi chuyển nhượng thửa 115 cơ quan nhà nước thu hồi giấy đất của bà Đ nên bà không biết đất của bà còn thửa 116, mặc dù nhà gần đất tranh chấp do bận chuyện làm ăn nên bà không quan tâm nên không biết đất bị bà B lấn chiếm, UBND xã C cũng xác nhận đất này của bà Đ chưa chuyển nhượng cho ai. Năm 2022, bà B kê khai tăng diện tích không nói rõ nguyên nhân tăng. Đất này bà B, ông D lấn chiếm 20 năm nên không thuộc trường hợp chiếm hữu ngay tình.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Đ; buộc vợ chồng bà B trả lại đất cho bà Đ và tự thu dọn cây cao su trên đất.

- Ông S trình bày: đất này vợ chồng bà B sử dụng từ năm 1990 và trồng cao su cho đến nay. Đến khi bà B làm thủ tục tăng diện tích thì bà Đ mới cho rằng đất tranh chấp là của bà Đ nên tranh chấp.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ.

- Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của đương sự Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] ông T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: bà B khởi kiện yêu cầu được công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 430 m², thuộc thửa 116, tờ bản đồ số 5 (đo đạc thực tế là 386,1m²); tọa lạc tại ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; buộc bà Đ tháo dỡ toàn bộ hàng rào kẽm gai trên phần đất tranh chấp. Ngược lại, bà Đ phản tố yêu cầu bà B, ông D trả lại phần đất nêu trên.

[3] Xét kháng cáo của bà Đ thấy rằng:

[3.1] Về chứng cứ: xét về nguồn gốc đất của hai bên có liên quan đến đất tranh chấp:

- Đất bên bà B: Năm 1989, bà B nhận chuyển nhượng của bà L, khi chuyển nhượng đất chưa kê khai đăng ký, bà L có chỉ ranh, không đo đạc thực tế. Vợ chồng bà sử dụng trồng cao su toàn bộ diện tích đất kể cả đất tranh chấp.

- Đất bên bà Đ: Năm 1990, bà Đ nhận chuyển nhượng của ông S1, bà D1, khi nhận chuyển nhượng đất chưa kê khai đăng ký, ông S1 có chỉ ranh, không đo đạc thực tế. Năm 1995, bà Đ kê khai đăng ký và cấp GCNQSDĐ số 00989 QSDĐ/450404 ngày 03-7-1997 trong đó có thửa 115 diện tích 1140 m², thửa 116 diện tích 430m², cùng tờ bản đồ số 5. Đến năm 2018, đã chuyển nhượng cho bà M thửa 115 nằm (giáp bờ Bắc mương nước). Còn thửa 116 giáp bờ Nam mương nước) bà không canh tác, không sử dụng mà đất này do bà B trồng cao su từ khoảng năm 2004 đến nay gần 30 năm bà Đ không phản đối, tranh chấp (tháng 8/2024 bà mới tranh chấp) mặc dù bà Đ có nhà cách phần đất tranh chấp khoảng 150 m, xem như bà Đ từ bỏ quyền sử dụng đối với phần đất này. Tại Biên bản xác minh bà Đặng Mỹ L1 có đất giáp với đất tranh chấp thể hiện “*Vợ chồng bà có phần đất giáp với đất của vợ chồng ông D đang sử dụng (đất tranh chấp). Năm 1990, vợ chồng bà trồng cây cao su trên đất của mình, khoảng vài năm sau, bà thấy vợ chồng ông D bà B canh tác và trồng cao su cho đến nay*”.

[3.2] Nhận thấy, đất tranh chấp là đất nông nghiệp vợ chồng bà B đã chiếm hữu và trực tiếp sử dụng, công khai, liên tục, ổn định lâu dài, không ai tranh chấp từ năm 1994 cho đến nay phù hợp tại Điều 236 của Bộ luật Dân sự. Do đó, Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đ là có căn cứ. Bà Đ kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì khác nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu của bà B được chấp nhận nên bà Đ phải chịu 300.000 đồng, yêu cầu phản tố của bà Đ không được chấp nhận nên bà Đ phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 26 của Nghị quyết 326. Hai khoản án phí bà Đ phải chịu là 600.000 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 600.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà B được chấp nhận nên bà Đ phải chịu chi phí này. Bà B đã tạm ứng thanh toán xong nên bà Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B.

[6] Xét đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: bà Đ phải chịu án phí theo khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc Đ;

Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 164/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 147, 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 168 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa bà Trần Thị B đối với bà Nguyễn Ngọc Đ;

1.1. Bà Trần Thị B, ông Phạm Văn D được quyền sử dụng phần đất có diện tích 430 m², thuộc thửa 116, tờ bản đồ số 5 (tương ứng bản đồ 2010 là một phần thửa 285, tờ bản đồ 40, diện tích đo đạc thực tế là 386,1m² có sơ đồ kèm theo); tọa lạc tại ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Đất có tứ cận:

Đông giáp đất cao su của bà B dài 53 m;

Tây giáp mương nước (39,39 m; 18,55 m);

Nam giáp mương nước dài 5,86 m;

Bắc giáp đất ông T2 dài 18,21 m.

1.2. Buộc bà Nguyễn Ngọc Đ tháo dỡ 22 trụ xi măng cao 02 m được cắm ở 02 mặt hướng Đông và hướng Bắc của thửa đất 116, tờ bản đồ số 5 và lưới kẽm gai dọc theo các trụ xi măng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc Đ đối với bà Trần Thị B, ông Phạm Văn D về “Đòi tài sản là quyền sử dụng đất” là diện tích 430 m², thuộc thửa 116, tờ bản đồ số 5 (nêu tại mục 1.1 trên).

Kiến nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00989 QSDĐ/450404 ngày 03-7-1997 đã cấp cho bà Nguyễn Ngọc Đ và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị B cho phù hợp với quyết định của bản án này.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Ngọc Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Thị B số tiền 600.000 đồng về khoản chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Ngọc Đ phải chịu 600.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007973 ngày 06-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; bà Đ còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

- Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho bà Trần Thị Bạch T3 tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo các Biên lai thu số 0007834 ngày 14-6-2024 và Biên lai số 0007976 ngày 07-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0008061 ngày 01/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dương Minh Châu (ghi nhận đương sự đã đủ án phí phúc thẩm).

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện DMC;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS huyện DMC;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Đương sự;
- Lưu tập QĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Văn Tâm